FireAnt

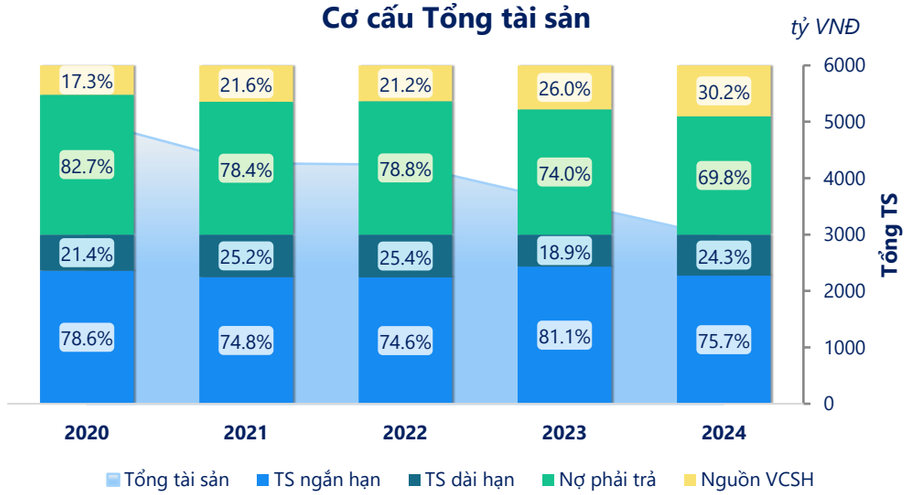
CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
SL cổ phiếu LH	71,403,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,840
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	889
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	478
P/E	57.7
EPS	116

YTD	1T	3T	6T
XMC	1.5%	-2.9%	-9.5%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

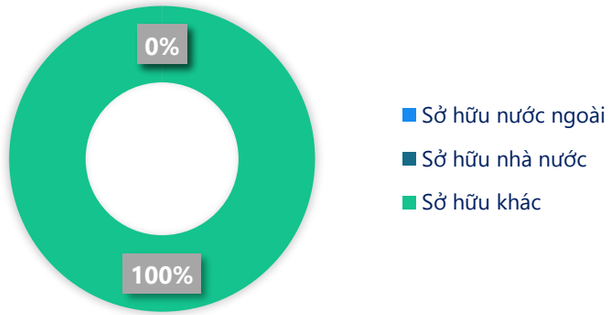
Cơ cấu Tổng tài sản



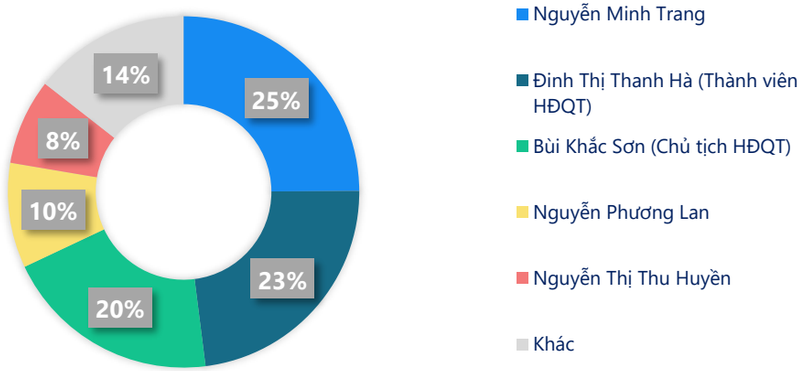
Tổng tài sản của **XMC** năm 2024 đạt **2,944** tỷ đồng, giảm **17.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

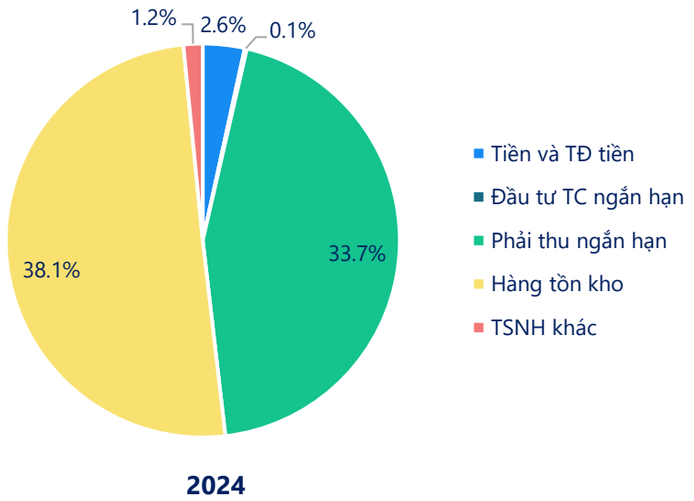


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.02% và không có sở hữu nhà nước.

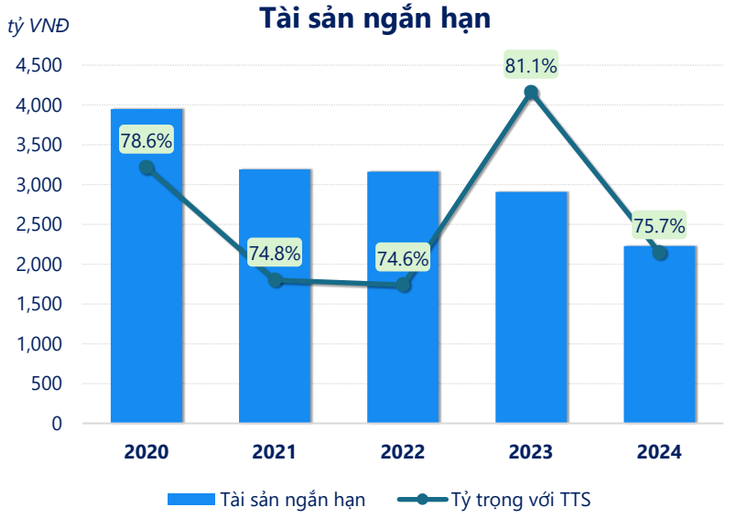
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Minh Trang** sở hữu **24.9%**, lớn thứ 2 là Đinh Thị Thanh Hà (Thành viên HĐQT) nắm giữ 23.1% và đứng thứ 3 là Bùi Khắc Sơn (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 20.0%.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

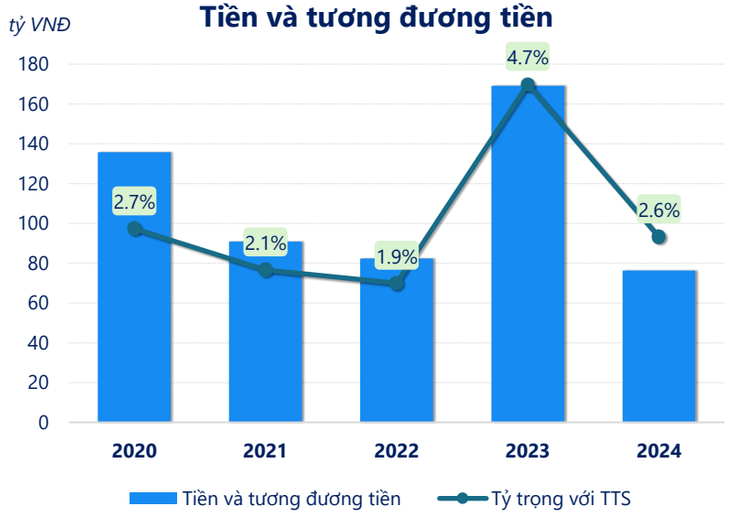
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



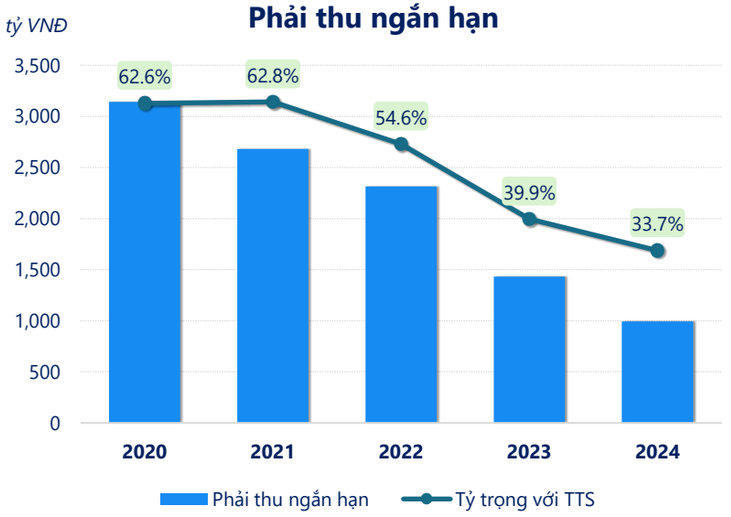
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của XMC năm 2024 giảm **23.3%** so với năm trước, đạt **2,229** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

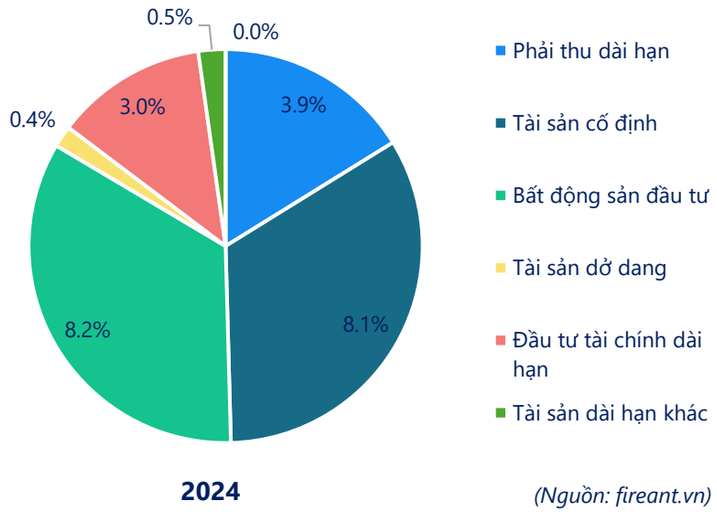


Hàng tồn kho



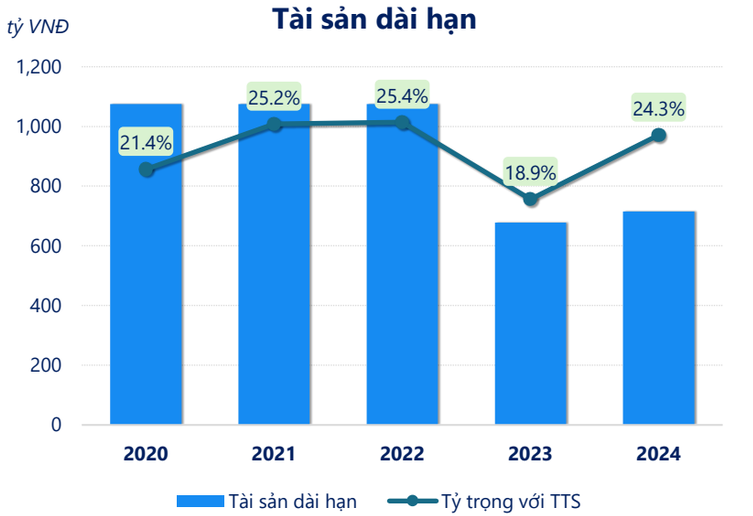
CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



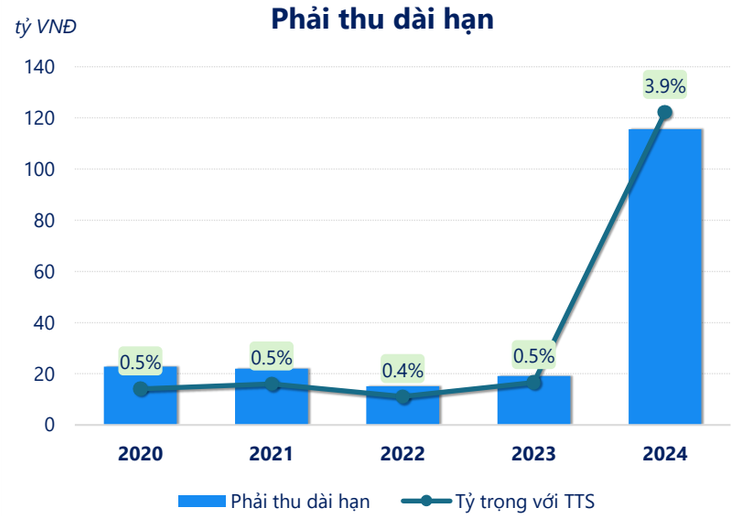
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

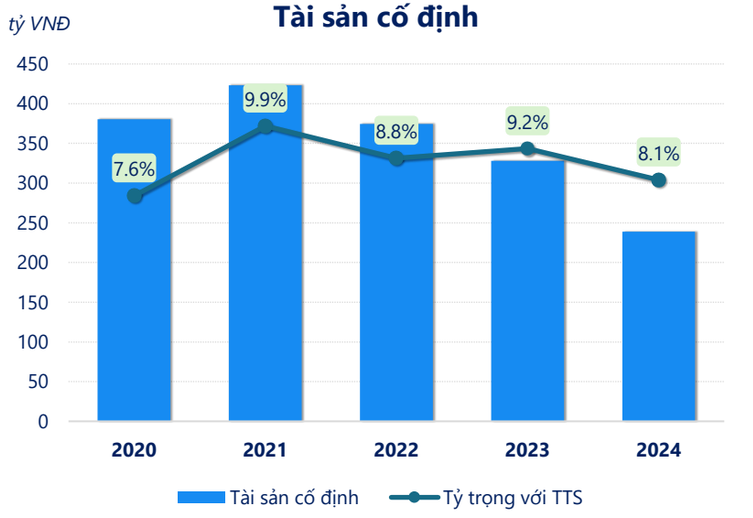


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.50%** so với năm trước và đạt **714.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **24.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **8.24%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.11%.

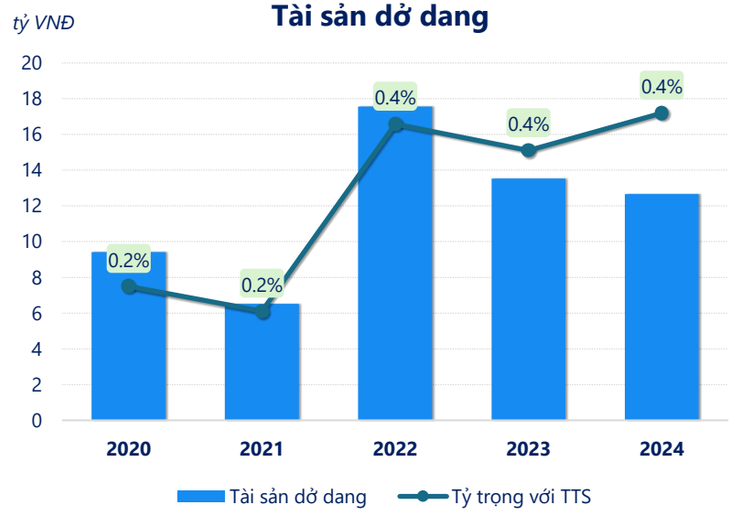
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

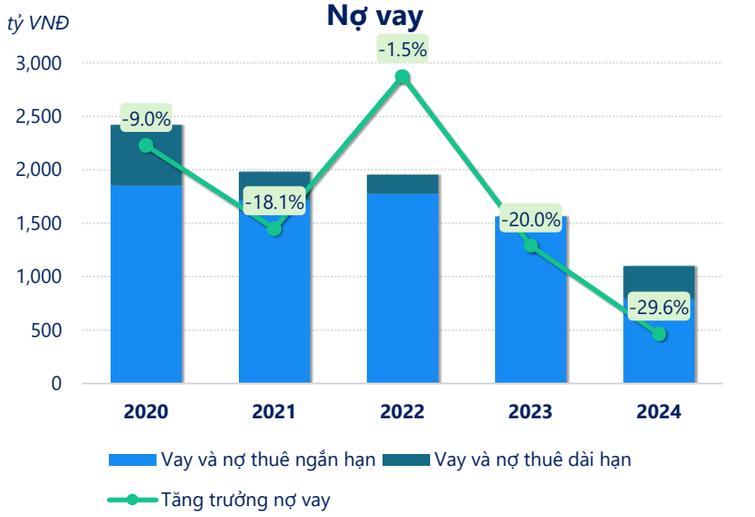
Tài sản dở dang



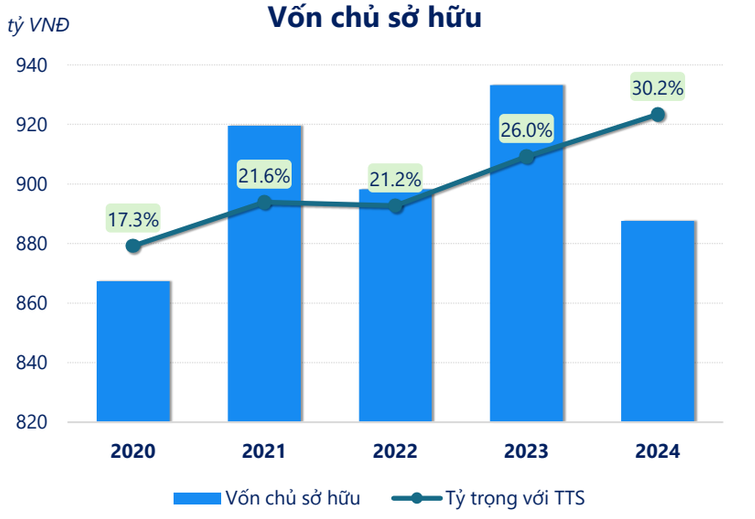
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

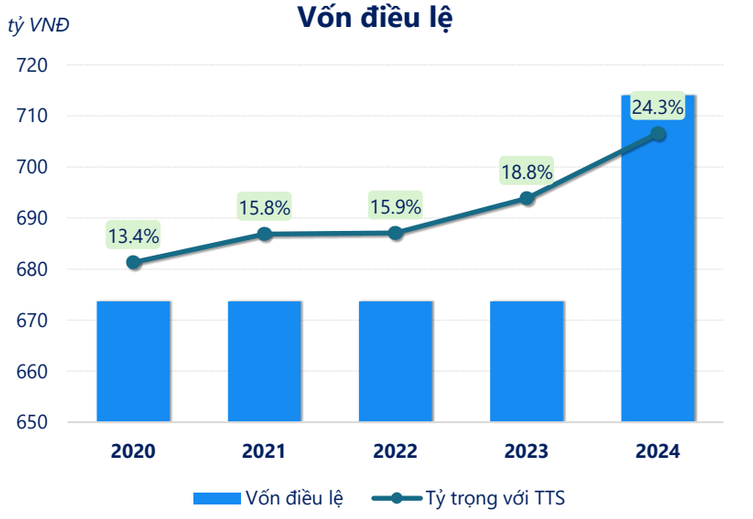
Nợ vay



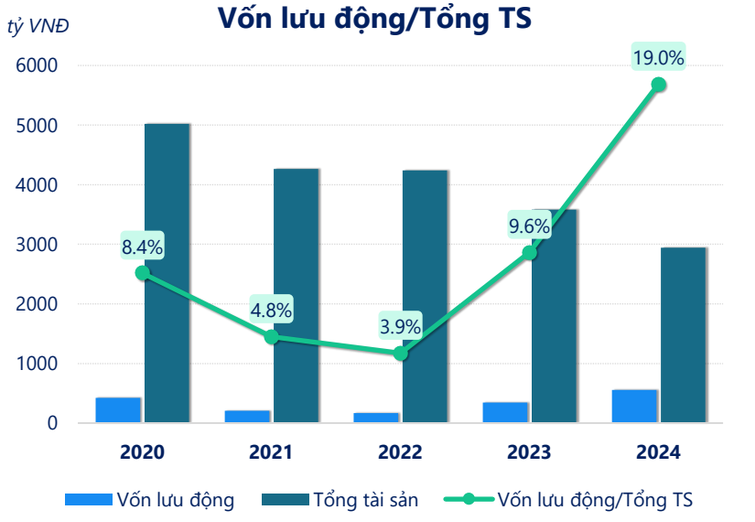
Vốn chủ sở hữu



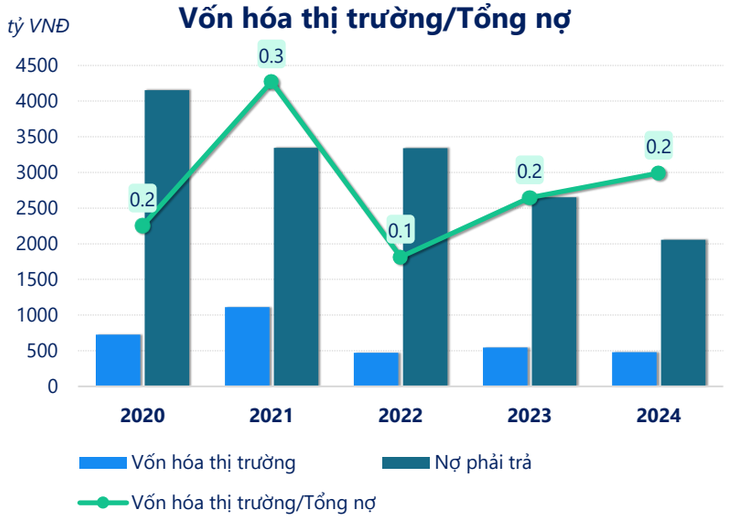
Vốn điều lệ



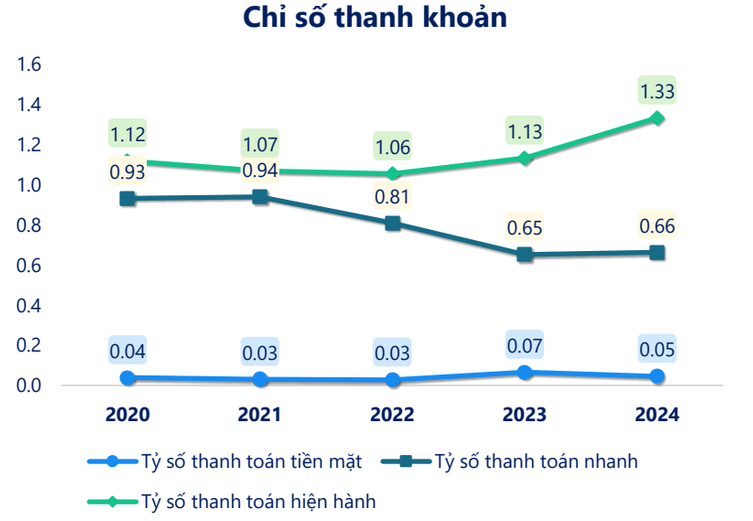
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,946**	**3,584**	**-17.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,240	2,906	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	70.3	169	-58.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	964	1,431	-32.6%
Hàng tồn kho	1,161	1,234	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	35.0	62.6	-44.0%
Tài sản dài hạn	**706**	**677**	**4.2%**
Phải thu dài hạn	116	19.1	505%
Tài sản cố định	239	328	-27.1%
Bất động sản đầu tư	243	208	16.9%
Tài sản dở dang	12.7	13.5	-6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.2	103	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	**6.19**	**5.58**	**10.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,057	2,651	-22.4%
Nợ ngắn hạn	**1,672**	**2,564**	**-34.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	789	1,562	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	418	649	-35.7%
Nợ dài hạn	385	86.6	345%
Vay và nợ thuê dài hạn	311	0.79	39162%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**889**	**933**	**-4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**889**	**933**	**-4.7%**
Vốn điều lệ	714	674	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,140**	**1,613**	**1,967**	**2,188**	**1,590**
Giá vốn hàng bán	1,997	1,457	1,765	1,984	1,448
Lợi nhuận gộp	**144**	**156**	**202**	**204**	**141**
Doanh thu HĐTC	484	135	97.8	104	27.1
Chi phí TC	148	150	128	118	70.8
Chi phí lãi vay	**153**	**150**	**125**	**117**	**70.6**
LN trong công ty LKLD	0.01	0	0.44	-0.37	-13.0
Chi phí bán hàng	6.75	7.31	2.98	5.75	2.69
Chi phí QLDN	326	58.4	90.4	130	67.6
LN thuần từ HĐKD	**147**	**74.8**	**79.3**	**53.5**	**14.0**
Lợi nhuận khác	-3.71	4.94	6.03	13.3	5.68
LN trước thuế	**143**	**79.7**	**85.3**	**66.8**	**19.7**
Lợi nhuận sau thuế	**127**	**66.5**	**66.3**	**42.3**	**7.34**
LNST của CĐ cty mẹ	**127**	**66.3**	**65.8**	**45.2**	**7.82**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	149	354	74.8	134	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	94.6	-6.07	359	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.8	-493	-77.1	-406	-515
Tiền đầu kỳ	154	136	90.8	82.4	169
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.3**	**-44.9**	**-8.44**	**86.7**	**-92.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	136	90.8	82.4	169	76.3

Powered by Infographic